

Số : 551 /04-2019-AGI

An Giang, ngày 03 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 04/2019 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 04/2019:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 04/2019 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang tăng 0,17% so tháng trước, tăng 0,85% so tháng 12 năm trước, tăng 3,57% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân 04 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ tăng 3,45%.

CPI tháng 4/2019 tăng chủ yếu do: ngoài một số mặt hàng giá cả trên thị trường ổn định, một số có giảm thì vẫn có một số mặt hàng tăng giá như: giá nhiên liệu xăng, dầu, gas biến động tăng giá do ảnh hưởng giá xăng, dầu thế giới; giá bán lẻ một số mặt hàng và dịch vụ tiêu dùng ở chợ tăng như thịt gia súc, gia cầm tươi sống, thịt chế biến, nông sản,... giá dao động tăng do giá nhập đầu vào; trong tháng thì đối với giá vàng có chiều hướng giảm do ảnh hưởng giá thế giới, giá đô la chỉ tăng nhẹ, không đáng kể (0,03%).

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 04/2019 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	111,57	103,57	100,85	100,17	103,45
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,74	106,80	100,60	99,57	107,43
1	Lương thực	111,08	105,67	99,50	99,68	106,52
2	Thực phẩm	109,08	106,83	100,31	98,92	107,69
3	Ăn uống ngoài gia đình	110,22	107,14	100,40	100,46	107,40
II	Đồ uống và thuốc lá	105,23	101,65	101,36	100,14	101,40
III	May mặc, mũ nón, giày dép	109,42	101,36	101,08	100,15	101,12
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	121,32	102,05	101,69	100,68	100,69
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,15	101,50	100,32	99,95	101,53
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	224,86	99,29	99,89	99,94	99,36
VII	Giao thông	89,17	100,42	103,11	104,80	96,65
VIII	Bru chính viễn thông	93,01	99,30	99,76	100,00	99,14
IX	Giáo dục	125,48	103,35	100,04	100,03	103,34
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	113,48	98,10	100,40	97,23	100,79
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	109,86	101,86	100,33	100,02	102,06
	Chỉ số giá vàng	111,43	94,40	104,61	99,65	100,18
	Chỉ số giá đô la Mỹ	109,81	101,85	99,48	99,97	102,13

*. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :

1. Lương thực - thực phẩm:

- a) Giá bán lẻ: thu thập giá trực tiếp tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang.
- Mặt hàng gạo: ổn định so tháng trước;
 - Mặt hàng thịt tươi sống: tăng so tháng trước.
 - Mặt hàng gà: Gà ta tăng so tháng trước, gà công nghiệp giá ổn định
 - Các mặt hàng cá, tôm giá dao động tăng, giảm so tháng trước (giá cá các loại tăng, giá tôm giảm).
 - Các mặt hàng rau, bắp cải, cà chua tháng này bình quân giá dao động tiếp tục giảm so tháng trước.

- Mặt hàng trái cây: Xoài cát Hòa Lộc giá 55.000đồng/kg giảm so tháng trước 6.250đồng/kg; Cam xoàn tháng này tăng giá 31.250đồng/kg (+6.250đồng/kg).

- Mặt hàng đường cát trắng: giá bán bình quân 12.250 đồng/kg tăng so tháng trước (+437đồng/kg).

- Các loại thực phẩm khác: giá ổn định so tháng trước

b) Giá bán buôn: thu thập từ các Công ty trên địa bàn tỉnh

- Giá bán buôn lúa, gạo: Các mặt hàng gạo nhiên liệu, gạo thành phẩm và thành phẩm xuất khẩu tăng so tháng trước.

- Giá cá tra nuôi hầm: Bình quân tháng này tiếp tục giảm từ 700đồng – 1.125 đồng/kg.

- Giá mua heo hơi ổn định.

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá bán buôn các loại giống như lúa, ngô, dưa hấu, đậu xanh, dưa leo, khổ qua giá ổn định so tháng trước.

- Các loại vacxin, thuốc trừ bệnh, trừ cỏ, ...: Giá ổn định so tháng trước.

- Phân đạm, NPK: Giá ổn định so tháng trước.

3. Đồ uống:

Các loại nước khoáng, bia, cà phê: giá bán lẻ một số loại ổn định so tháng trước, một số loại tăng so tháng trước từ 1.000đồng/thùng – 7.500đồng/thùng (7 Up lon, bia lon 333, bia lon Heineken).

4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

- Giá thép xây dựng Pomina giá bán lẻ tăng 350 đồng/kg.

- Xi măng Hà Tiên tăng 1.500đồng/bao

- Mặt hàng Cát: Cát vàng tăng từ 1.000đồng/m³, Cát đen đỏ nền giảm 2.500đồng/m³.

- Giá gas bình quân tăng 7.000đồng/bình loại 12kg.

- Giá nước sạch sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh An Giang.

5. Thuốc chữa bệnh cho người:

Giá ổn định so tháng trước không có biến động

6. Giá dịch vụ y tế:

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước: Thực hiện theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Bình Dân.

7. Giao thông:

- Giá trông giữ xe, giá cước vận chuyển hành khách: ổn định so tháng trước, chỉ có giá cước xe ô tô chất lượng cao đi thành phố Hồ Chí Minh giá kê khai tăng 1.250đồng/vé để bù đắp chiều rộng trong các ngày lễ lớn (30/4 và 01/5).

- Giá Xăng, dầu: Tăng so tháng trước; cụ thể mặt hàng xăng 95-III tăng 2.090đồng/lít, xăng 92-II tăng 1.930đồng/lít; giá dầu Die6zen cũng tăng (dầu Diezen 0,05S-II tăng 370đồng/lít, dầu Diezen 0,005S tăng 1.470đồng/lít, dầu die6zen 0,001S-V giá tăng 2.260đồng/lít; Dầu hỏa tăng 1.370đồng/lít).

8. Dịch vụ giáo dục:

- Học phí giáo dục trường mầm non, Trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

- Học phí giáo dục đào tạo nghề, cao đẳng, đại học công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang.

9. Giải trí và du lịch:

- Giá du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyên 3 ngày 2 đêm (từ Long Xuyên đi Đà Lạt): giá bình quân 3.000.000đồng/người/chuyến.

- Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương loại 2 giường đơn hoặc 1 giường đôi (có tivi, điều hòa, điện thoại, vệ sinh, Wifi): giá bình quân 750.000đồng/ngày – đêm.

10. Vàng, đô la Mỹ:

- Giá bán: Tháng này giá vàng, Euro bình quân trên thị trường giảm so tháng trước; giá đô la tăng nhẹ

- Giá mua: Tháng này giá vàng, Euro bình quân trên thị trường giảm so tháng trước; giá đô la tăng nhẹ.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường, trong tháng đã kiểm tra 224 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 32 vụ, số tiền phạt VPHC là 131,0 triệu đồng. Tính chung 04 tháng đầu năm kiểm tra 555 vụ, số vụ vi phạm xử lý 98 vụ, số tiền phạt VPHC là 370,45 triệu đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 44 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, khí hóa lỏng (gas), thép xây dựng, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, Vaccin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 112 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán.

So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 114% (04 tháng năm 2018 tiếp nhận hồ sơ của 98 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng như giá xăng, dầu, khí hóa lỏng (gas), phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

- Về công tác kê khai giá cước vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 04 năm 2019 (từ 20/3/2019 đến 19/4/2019) có tiếp nhận 10 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai giá cước (04 đơn vị kê khai giá tuyến cố định, 01 đơn vị đăng ký kê khai mới và 05 đơn vị kê khai giá cước ngày lễ).

IV. Công tác quản lý giá:

- Cử cán bộ tham gia ban chỉ đạo và tổ công tác giúp việc của ban chỉ đạo thực hiện xây dựng bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

- Thẩm định phương án điều chỉnh giá tiêu thụ nước sạch năm 2019 theo đề nghị của Trung tâm Nước sạch và Môi trường Nông thôn: Sở Tài chính có Công văn số 946/STC-GCS ngày 23/4/2019 gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có ý kiến về việc xin điều chỉnh giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh An Giang theo đề nghị của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường.

- Gửi các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố yêu cầu báo cáo về thực trạng quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu khảo sát của Viện chiến lược và chính sách tài chính theo Công văn số 55/CV-CLTC-TCDN ngày 18/02/2019.

- Về việc điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Đông Xuân năm 2018-2019: Sở Tài chính đã phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công thương tiến hành điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Đông Xuân năm 2018-2019 vào các ngày 08-09-10/4/2019 trên địa bàn 02 huyện Châu Thành, Tịnh Biên và 01 thị xã Tân Châu.

- Từ chối tiếp nhận hồ sơ kê khai điều chỉnh giá của Công ty TNHH MTV khai thác và chế biến đá An Giang và có Công văn số 965/STC-GCS ngày 25/4/2019 đề nghị thực hiện kê khai lại nêu rõ giá kê khai (bán buôn hay bán lẻ) và ghi rõ nguyên nhân tăng giá, cơ cấu giá thành sản phẩm và doanh nghiệp đã thực hiện kê khai lại đúng theo quy định.

- Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm trên địa bàn tỉnh An Giang: UBND tỉnh An Giang đã có Công văn số 1771/VPUBND-KTTH ngày 16/4/2019 đồng ý nội dung đề xuất của Sở Tài chính tại Tờ trình số 376/TTr-STC ngày 29/3/2019 trình UBND tỉnh trong thời gian chờ hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương cho áp dụng giá dịch vụ xử lý tối đa đối với đơn vị y tế công lập thực hiện theo Quyết định số 2674/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của UBND tỉnh công bố bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị năm 2017, đối với các cơ sở y tế thuộc khu vực tư nhân đề nghị áp dụng theo phương án giá do Sở y tế lập tại Công văn số 2813/SYT-KHTC ngày 31/10/2018. Giao Sở y tế hướng dẫn Bệnh viện Sản nhi An Giang và Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Châu căn cứ chi phí

thực tế để thỏa thuận ký, hợp đồng với các đơn vị y tế công lập và các cơ sở y tế tư nhân thực hiện quản lý thu, chi theo đúng quy định.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, tháng 4/2019 đã tham gia 04 vụ với tổng giá trị định giá là 3,05 tỷ đồng (trong đó về đất chỉ xác định đơn giá đất).

- Định giá tài sản trong tố tụng hình sự: Trong tháng tiếp nhận 02 yêu cầu định giá của Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an tỉnh An Giang và đã xử lý trả kết quả.

- Nhập liệu giá thị trường theo chương trình CSDL quốc gia về giá của Bộ Tài chính.

- Tham gia ý kiến đóng góp dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 04/2019 trên địa bàn tỉnh An Giang do Sở Xây dựng soạn thảo.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 4/2019 ./.

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá (mail báo cáo theo quy định);
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Điền Tân

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÁN TẠI AN GIANG

Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 26/4/2019

(Kèm theo Báo cáo số: 551/BC-STC ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Sở Tài chính)

	Tên hàng hóa, dịch vụ (3)	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách (4)	Đơn vị tính (5)	Loại giá (6)	Bình quân tháng 3 năm 2019 (7)	Bình quân tháng 4 năm 2019 (8)	Mức tăng (giảm) (9)=(8-7)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%) (10)=(9/7)	Nguồn thông tin (11)	Ghi chú (12)
I.	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	10.001	Gạo tẻ thường	5% tấm	đ/kg	bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang
		Gạo tẻ ngon thông dụng	20% tấm	đ/kg	bán lẻ	10.700	10.700	0	0,00%	
2	10.002	Thịt lợn nạc thân (heo nạc thân)	Gạo Jasmine ADC	đ/kg	bán lẻ	14.800	14.800	0	0,00%	
3	10.003	Thịt lợn móng sán (heo dúi)		đ/kg	bán lẻ	85.000	90.000	5.000	5,88%	
4	10.004	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ		đ/kg	bán lẻ	80.000	85.000	5.000	6,25%	
5	10.005	Tim lợn tươi		đ/kg	bán lẻ	85.000	90.000	5.000	5,88%	
6	10.006	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	135.000	140.000	5.000	3,70%	
7	10.007	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	bán lẻ	230.000	240.000	10.000	4,35%	
		Cà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	220.000	225.000	5.000	2,27%	
8	10.008	Cá công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	115.000	118.750	3.750	3,26%	
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	bán lẻ	150.000	150.000	0	0,00%	
10	10.010	Cá lóc nuôi	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	50.000	55.000	5.000	10,00%	
11	10.011	Cá điêu hồng loại 1	Loại 1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	45.000	51.500	6.500	14,44%	
12	10.012	Tôm càng xanh nuôi nước ngọt	Loại 30 con/kg	đ/kg	bán lẻ	247.500	239.250	-8.250	-3,33%	



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 3 năm 2019	Bình quân tháng 4 năm 2019	Niềm tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) (8-7)	(10) (9/7)	(11)	(12)
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0.5-1kg/bắp	d/kg	bán lẻ	12.500	11.000	-1.500	-12,00%		
14	10.014	Cải xanh	Cải bẹ xanh (cải cay)	d/kg	bán lẻ	14.500	12.750	-1.750	-12,07%		
15	10.015	Bi xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc nhỏ hơn	d/kg	bán lẻ	13.000	12.250	-750	-5,77%		
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa 8-10 quả/kg	d/kg	bán lẻ	21.000	15.750	-5.250	-25,00%		
17	10.017	Cam xoàn		d/kg	bán lẻ	25.000	31.250	6.250	25,00%		
18	10.018	Xoài cát Hòa Lộc (loại 1)		d/kg	bán lẻ	61.250	55.000	-6.250	-10,20%		
19	10.019	Hoa hồng	loại hoa hồng đỏ	d/10 bông	bán lẻ	50.000	50.000	0	0,00%		
		Hoa cúc	loại cúc lưới, bông to	d/10 bông	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
20	10.020	Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)		d/kg	bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
21	10.021	Đậu xanh hạt loại 1		d/kg	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
22	10.022	Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1		d/kg	bán lẻ	19.000	19.000	0	0,00%		
21	10.023	Bún tươi		d/kg	bán lẻ	10.000	10.000	0	0,00%		
22	10.024	Mì ăn liền hiệu Hảo Hảo	gói nylon 70-100 gram	d/gói	bán lẻ	3.500	3.500	0	0,00%		
23	10.025	Bột ngọt AJINOMOTO	gói 454 gram	d/gói	bán lẻ	26.850	27.000	150	0,56%		
24	10.026	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	gói 450 gram	d/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
25	10.027	Muối hạt	Gói 01 kg	d/kg	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%		
26	10.028	Muối I - ốt	Gói 01 kg	d/kg	bán lẻ	6.000	6.000	0	0,00%		
27	10.029	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	chai 1 lít	d/chai	bán lẻ	41.000	41.000	0	0,00%		
28	10.030	Nước mắm thường		d/lit	bán lẻ	16.000	16.000	0	0,00%		
29	10.031	Dầu ăn thực vật Neptune	Chai 01 lit	d/lit	bán lẻ	41.250	42.000	750	1,82%		
30	10.032	Dường trắng RE Biên Hoà	Gói 01 kg	d/kg	bán lẻ	20.000	20.000	0	0,00%		
31	10.033	Dường cát trắng loại 1		d/kg	bán lẻ	11.813	12.250	437	3,70%		



	(3)	(4)	(5)	(6)	Bình quân tháng 3 năm 2019	Bình quân tháng 4 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
Mã hàng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 3 năm 2019	Bình quân tháng 4 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	Sữa bò tươi tiệt trùng hiệu Vinamilk	hộp giấy 1 lit, có đường	đ/lit	bán lẻ	28.000	30.000	2.000	7,14%		
33	Sữa đậu nành hiệu Family-Vinasoy	hộp giấy 220ml	đ/hộp	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%		
34	Sữa đặc nhãn Ông Thọ-Vinamilk	hộp thiếc 380 gram	đ/hộp	bán lẻ	21.000	22.000	1.000	4,76%		
35	Sữa Phương Nam đặc có đường	hộp thiếc 370 gram	đ/hộp	bán lẻ	16.000	17.000	1.000	6,25%		
36	Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1 - 3 tuổi	Hộp thiếc 900 gram	đ/kg	bán lẻ	165.000	165.000	0	0,00%		
37	Sữa bột PEDIASURE B/A Vani	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	275.000	275.000	0	0,00%		
38	Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	177.000	177.000	0	0,00%		
39	Lúa khô loại 1		đ/kg	bán buôn	4.900	5.175	275	5,61%		
40	Gạo NL loại 1		đ/kg	bán buôn	7.125	7.670	545	7,65%		
	Gạo NL loại 2		đ/kg	bán buôn	6.538	6.613	75	1,14%		
41	Gạo TPXK 5% tấm		đ/kg	bán buôn	7.625	7.813	188	2,46%	Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) cung cấp	
42	Gạo TPXK 10% tấm		đ/kg	bán buôn	7.575	7.748	173	2,28%		
43	Gạo TPXK 15% tấm		đ/kg	bán buôn	7.503	7.663	160	2,13%		
44	Gạo TP 20% tấm		đ/kg	bán buôn	7.425	7.538	113	1,52%		
45	Gạo TP 25% tấm		đ/kg	bán buôn	7.303	7.388	85	1,16%		
46	Cá tra nuôi hàm thịt trắng (0,8kg-1kg)		đ/kg	bán buôn	25.500	24.375	-1.125	-4,41%		Sở Công thương An Giang cung cấp
47	Cá tra nuôi hàm thịt hồng (0,8kg-1kg)		đ/kg	bán buôn	24.575	23.875	-700	-2,85%		
48	Lợn hơi		đ/kg	bán buôn	49.000	49.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 3 năm 2019	Bình quân tháng 4 năm 2019	Mức tăng (giảm) (9)=(8-7)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%) (10)=(9/7)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(11)	(12)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
49	10.051	Tôm càng xanh (30 con/kg)		đ/kg	bán buôn	195.000	195.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang		
50	10.052	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán buôn	10.538	11.500	962	9,13%			
51	10.053	Ngô hạt		đ/kg	bán buôn	4.000	4.000	0	0,00%			
II												
2												
VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP												
	20.001	Giống lúa IR50404		đ/kg	bán buôn	12.400	12.400	0	0,00%	Công ty Giống Bình Đức cùng cấp		
	20.002	Giống lúa OM 576		đ/kg	bán buôn	12.400	12.400	0	0,00%			
52	20.003	Giống lúa OM6976		đ/kg	bán buôn	12.000	12.000	0	0,00%			
	20.004	Giống lúa OM5451		đ/kg	bán buôn	13.400	13.400	0	0,00%			
	20.005	Giống lúa nếp 97. cấp NC		đ/kg	bán buôn	16.000	16.000	0	0,00%			
	20.006	Giống ngô LVN10. cấp F1		đ/kg	bán buôn	41.000	41.000	0	0,00%			
53	20.007	Giống ngô NK 7328. cấp F1			bán buôn	123.000	123.000	0	0,00%			
	20.008	Đậu cove AG 09	100gr	đ/Gói	bán buôn	15.500	15.500	0	0,00%			
	20.009	Đưa Hấu Phú Đồng F1	20gr	đ/Gói	bán buôn	172.000	172.000	0	0,00%			
54	20.010	Đậu Xanh DX 208		đ/kg	bán buôn	48.000	48.000	0	0,00%			
	20.011	Đưa Leo AG 204 F1	10gr	đ/Gói	bán buôn	29.700	29.700	0	0,00%			
	20.012	Khô Qua AG 303 F1	20gr	đ/Gói	bán buôn	39.000	39.000	0	0,00%			
	20.013	Vac-xin Lở mồm long móng (Aftopor type O)	Nước sản xuất: Pháp. Đơn vị nhập khẩu: Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco. 25 liều/liô	đ/liều	bán lẻ	18.900	18.900	0	0,00%			
	20.014	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD). 10 liều/liô	đ/liều	bán lẻ	29.000	29.000	0	0,00%			



	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 3 năm 2019	Bình quân tháng 4 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)		
55	Vac-xin tụ huyết trùng trâu bò	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	6.090	6.090	0	0,00%		
20.016	Vac-xin tụ huyết trùng heo	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%	Chi cục Chăn nuôi và Thú y An Giang cung cấp	
20.017	Vac-xin dịch tả lợn	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		
20.018	Vac-xin cúm gia cầm H5N1 Re-6	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 500 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	367	367	0	0,00%		
56	Vac-xin dịch tả vịt	Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 150 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	200	200	0	0,00%		
57	Fuan 40EC (thuốc trừ bệnh)	Chứa hoạt chất Isoprothiolane; chai 480 ml, Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang phân phối	đ/chai	bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%		
58	Whip's 7.5EW (Thuốc trừ cỏ)	Chứa hoạt chất: Fenoxarop-P-Ethyl 75g/lit; chai 100 ml - Công ty TNHH Bayer Việt Nam sản xuất	đ/chai	bán lẻ	96.000	96.000	0	0,00%		Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang
59	Phân Đạm Cà Mau	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số 46,3%, bao 50kg - Công ty Cổ phần phân bón đầu khí Cà Mau sản xuất	đ/kg	kê khai	7.650	7.650	0	0,00%		Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang cung cấp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 3 năm 2019	Bình quân tháng 4 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
60	20.023	Phân NPK 16-16-8 13S Việt Nhật	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng: - Đạm (N): 16% - Lân (P2O5): 12% - Kali (K2O): 8% - Lưu huỳnh (S): 13% - Công ty Phân bón Việt Nhật sản xuất	đ/kg	kê khai	9.400	9.400	0	0,00%		
III ĐỒ UỐNG											
61	30.001	Nước khoáng Lavie	Chai nhựa 500ml	đ/chai	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%		
62	30.002	Rượu vang Đà Lạt (trắng)	Chai 750ml	đ/chai	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
63	30.003	Cocacola lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00%		
64	30.004	7 UP lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	175.000	176.000	1.000	0,57%		
65	30.005	Bia lon 333 (bia lon SG)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	222.500	230.000	7.500	3,37%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
66	30.006	Bia lon Heineken, 300-500ml	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	385.000	390.000	5.000	1,30%		
67	30.007	Bia Tiger	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	315.000	315.000	0	0,00%		
68	30.008	Cà phê bột, hiệu Trung Nguyên	gói 200gram	đ/gói	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
69	30.009	Cà phê hoà tan, nhãn 3in 1, hiệu NESCAFE	đóng hộp có 24 gói nhỏ	đ/hộp	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
IV VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT											
70	40.001	Xi măng Hà tiên PCB40	PCB40 bao 50kg	đ/bao	bán lẻ	88.500	90.000	1.500	1,69%		
71	40.002	Thép xây dựng Pomina	Phi 6	đ/kg	bán lẻ	15.450	15.800	350	2,27%		
			Phi 8	đ/kg	bán lẻ	15.450	15.800	350	2,27%		
72	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	bán lẻ	199.000	200.000	1.000	0,50%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	



	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 3 năm 2019	Bình quân tháng 4 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
40.005	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	bán lẻ	170.000	167.500	-2.500	-1,47%	Giang	
74	Óng nhựa Bình Minh	phi 90 x 2,7mm phi 21 x 1,6mm	đ/m đ/m	bán lẻ bán lẻ	55.220 6.820	55.220 6.820	0 0	0,00% 0,00%		
75	Gas Petrolimex van đứng & van ngang	Loại bình 12kg (không kê tiền bình)	đ/bình	kê khai	339.000	346.000	7.000	2,06%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
76	40.008 Nước sạch sinh hoạt	Loại bình 12kg (không kê tiền bình) Giá trung bình 10m3 đầu tiên. Đơn vị cung cấp: Công ty Cổ phần Điện nước An Giang và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn đô thị và nông thôn	đ/bình đ/m3	kê khai	295.000 4.500	302.000 4.500	7.000 0	2,37% 0,00%	Cty TNHH TM-DV Mỹ Hoa kê khai Giá theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh An Giang	
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI								
77	50.001 Ambelin 10mg (Thuốc tim mạch)	Hoạt chất Amlodipin 10 mg; 50 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	76.000	76.000	0	0,00%		
78	50.002 Amoxicillin 500mg MKP (Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng)	Hoạt chất Amoxicillin 500mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	86.800	86.800	0	0,00%		
79	50.003 Agimfast 60 (Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm)	Hoạt chất Fexofenadin 60mg; 10 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%		
80	50.004 AgiTyfedol 500 (Thuốc giảm đau, hạ sốt)	Hoạt chất Paracetamol 500mg; 120 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	40.800	40.800	0	0,00%		
81	50.005 Acecyst 200 (Thuốc tác dụng trên đường hô hấp)	Hoạt chất N-acetylcysteine 200mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	72.000	72.000	0	0,00%		Giá trực tiếp thu thập các cửa hàng thuốc trên địa bàn tỉnh An Giang
82	50.006 Agi-Neurin (Thuốc vitamin và khoáng chất)	Vitamin B1 125mg Vitamin B6 125mg Vitamin B12 125mg 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 3 năm 2019	Bình quân tháng 4 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9-7)	(11)	(12)
83	50.007	Agimepzol Alu (Thuốc đường tiêu hóa)	Hoạt chất Omeprazole 20mg; 100 viên/hộp	d/hộp	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
84	50.008	Agimetpred 4mg (Thuốc học môn)	Hoạt chất Methyl Prednisolon; 30 viên/hộp	d/hộp	bán lẻ	22.500	22.500	0	0,00%		
VI DỊCH VỤ Y TẾ											
85	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.	d/lượt	kê khai	35.000	35.000	0	0,00%	Theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang	
86	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		d/ngày	kê khai	178.500	178.500	0	0,00%		
87	60.003	Siêu âm		d/lượt	kê khai	49.000	49.000	0	0,00%		
88	60.004	X-quang số hóa 1 phim		d/lượt	kê khai	69.000	69.000	0	0,00%		
89	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		d/lượt	kê khai	42.400	42.400	0	0,00%		
90	60.006	Điện tâm đồ		d/lượt	kê khai	45.900	45.900	0	0,00%		
91	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		d/lượt	kê khai	231.000	231.000	0	0,00%		
92	60.008	Hàn composite cố răng		d/lượt	kê khai	324.000	324.000	0	0,00%		
93	60.009	Châm cứu (có kim dài)		d/lượt	kê khai	81.800	81.800	0	0,00%		
94	60.010	Khám bệnh		d/lượt	kê khai	33.000	33.000	0	0,00%		
95	60.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	d/ngày	kê khai	178.000	178.000	0	0,00%			
96	60.012	Siêu âm	d/lượt	kê khai	42.100	42.100	0	0,00%			
97	60.013	X-quang số hóa 1 phim	d/lượt	kê khai	64.200	64.200	0	0,00%			
98	60.014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	d/lượt	kê khai	42.900	42.900	0	0,00%			
99	60.015	Điện tâm đồ	d/lượt	kê khai	32.000	32.000	0	0,00%			
100	60.016	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	d/lượt	kê khai	240.000	240.000	0	0,00%			
101	60.017	Hàn composite cố răng	d/lượt	kê khai	333.000	333.000	0	0,00%			
102	60.018	Châm cứu (có kim dài)	d/lượt	kê khai	66.100	66.100	0	0,00%			

Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 3 năm 2019	Bình quân tháng 4 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
104	60.020	Khám bệnh	đ/ lượt	kê khai	50.000	50.000	0	0,00%			
105	60.021	Ngày giương điều trị nội trú nội khoa, loại I	đ/ ngày	kê khai	170.000	170.000	0	0,00%			
106	60.022	Siêu âm	đ/ lượt	kê khai	120.000	120.000	0	0,00%			
107	60.023	X-quang số hóa 1 phim	đ/ lượt	kê khai	120.000	120.000	0	0,00%			
108	60.024	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	đ/ lượt	kê khai	70.000	70.000	0	0,00%	Bệnh viện Đa khoa Bình Dân cung cấp		
109	60.025	Điện tâm đồ	đ/ lượt	kê khai	100.000	100.000	0	0,00%			
110	60.026	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	đ/ lượt	kê khai	270.000	270.000	0	0,00%			
111	70.001	Hàn composite cố răng	đ/ lượt	kê khai	200.000	200.000	0	0,00%			
VII GIAO THÔNG											
111	70.001	Trông giữ xe máy	đ/ lượt	bán lẻ	3.000	3.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang		
112	70.002	Trông giữ ô tô	đ/ lượt	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang		
113	70.003	Cước ô tô LX-TP.HCM	đ/ vé	kê khai	80.000	80.000	0	0,00%	HTX vận tải Quyết Thắng kê khai		
			đ/ vé	kê khai	135.000	136.250	1.250	0,93%	Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang kê khai		
			đ/ vé	kê khai	145.000	146.250	1.250	0,86%			
			đ/ vé	kê khai	165.000 - 190.000	165000 - 190000	0	0,00%	Công ty TNHH MTV Limousine Trọng Tín kê khai		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 3 năm 2019	Bình quân tháng 4 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10) (9/7)	(11)	(12)
114	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	d/vé	kê khai	10.000	10.000	0	0,00%	Công ty Cổ phần vận tải An Giang kê khai	
115	70.005	Giá cước taxi Mai Linh	Giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	d/km	kê khai	12.500	12.500	0	0,00%	CN Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh tại An Giang kê khai	
116	70.006	Xăng E5 RON 92 - II		d/lit	kê khai	17.410	19.340	1.930	11,09%		
117	70.007	Xăng RON 95 - III		d/lit	kê khai	18.740	20.830	2.090	11,15%		
118	70.008	Điện 0,05S - II		d/lit	kê khai	16.060	16.430	370	2,30%		
119	70.009	Điện 0,001 S - V		d/lit	kê khai	15.170	17.430	2.260	14,90%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
120	70.010	Điện 0,005S		d/lit	kê khai	16.260	17.730	1.470	9,04%		
121	70.011	Dầu hỏa		d/lit	kê khai	15.910	17.280	1.370	8,61%		
VIII	8	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
122	80.001	Học phí giáo dục trường mầm non công lập		d/hàng	bản lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		
123	80.002	Học phí giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		d/hàng	bản lẻ	60.000	60.000	0	0,00%	Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
124	80.003	Học phí giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		d/hàng	bản lẻ	75.000	75.000	0	0,00%		
125	80.004	Học phí giáo dục đào tạo nghề công lập		d/hàng	bản lẻ	1.279.000	1.279.000	0	0,00%		
126	80.005	Học phí giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		d/hàng	bản lẻ	850.000	850.000	0	0,00%		Theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang
127	80.006	Học phí giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		d/hàng	bản lẻ	810.000	810.000	0	0,00%		
IX	9	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									



	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 3 năm 2019	Bình quân tháng 4 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
128	90.001	Du lịch trọn gói trong nước	d/người/ chuyến	bán lẻ	3.000.000	3.000.000	0	0,00%		
129	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	d/ngày-đêm	bán lẻ	750.000	750.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu nhập trên địa bàn tỉnh An Giang	Khách sạn Đồng Xuyên
130	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	d/ngày-đêm	bán lẻ	200.000	200.000	0	0,00%		
X	10	VÀNG, ĐÓ LA MỸ								
		Giá bán								
131	100.001	Vàng 18k (giá thị trường)	d/chi	bán ra	2.729.000	2.714.500	-14.500	-0,53%		
132	100.002	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	d/chi	bán ra	3.455.500	3.416.750	-38.750	-1,12%		
133	100.003	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	d/chi	bán ra	3.664.000	3.636.250	-27.750	-0,76%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	Vàng nhân trên thị trường tự do
134	100.004	Vàng SJC (giá thị trường)	d/chi	bán ra	3.666.050	3.639.900	-26.150	-0,71%		Giá bán ra của ngân hàng thương mại
135	100.005	Đó la Mỹ	d/USD	bán ra	23.252	23.260	8	0,03%		
136	100.006	Euro	d/Euro	bán ra	26.780	26.644	-136	-0,51%		
		Giá mua								
137	100.007	Vàng 18k (giá thị trường)	d/chi	mua vào	2.529.000	2.514.500	-14.500	-0,57%		
138	100.008	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	d/chi	mua vào	3.379.000	3.357.500	-21.500	-0,64%		
139	100.009	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	d/chi	mua vào	3.626.500	3.600.500	-26.000	-0,72%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	Vàng nhân trên thị trường tự do
140	100.010	Vàng SJC (giá thị trường)	d/chi	mua vào	3.657.700	3.631.450	-26.250	-0,72%		
141	100.011	Đó la Mỹ	d/USD	mua vào	23.142	23.151	9	0,04%		
142	100.012	Euro	d/Euro	mua vào	26.009	25.875	-134	-0,52%		